



ĐẶC ĐIỂM VĂN HOÁ - GIỚI TÍNH QUA TỤC NGỮ VIỆT

GS.TS Đỗ Thị Kim Liên*

1. Vấn đề giới tính

Vấn đề giới tính gần đây được các nhà ngôn ngữ học xã hội đề cập đến khá nhiều. Trước hết, phải kể đến công trình *Ngôn ngữ học xã hội - Những vấn đề cơ bản* của tác giả Nguyễn Văn Khang. Trong công trình của mình, ông đã dành hẳn chương 7 bàn về vấn đề *Ngôn ngữ và giới tính*. Có thể tóm lược tinh thần của chương này qua các luận điểm chính sau: a) Phong cách ngôn ngữ mà mỗi giới sử dụng chỉ xuất hiện ở sau tuổi thứ năm thứ sáu; b) Hiện nay các nhà nghiên cứu đầu tiên về phong cách ngôn ngữ của mỗi giới đều tập trung vào khảo sát phong cách ngôn ngữ nữ tính và gọi là “phong cách nữ tính” hay ngôn ngữ nữ tính. Tuy vậy, nói đến phong cách ngôn ngữ nữ tính cũng là ngầm nói phong cách ngôn ngữ “nam tính”. Bởi muốn nêu ra đặc trưng ngôn ngữ của giới này thì tất phải có sự so sánh dù là không công khai với đặc trưng ngôn ngữ của giới kia. Nữ tác giả đi tiên phong trong hướng tiếp cận này là nhà ngôn ngữ học Mỹ R. Lakoff; c) Khảo sát sự khác biệt về giới tính trong ngôn ngữ không thể tách rời ngữ cảnh giao tiếp. Trong quan hệ giao tiếp - theo nghĩa rộng là hoàn cảnh xã hội, theo nghĩa hẹp, là văn cảnh cụ thể các nhân tố như nghề nghiệp, trình độ văn hoá, tuổi tác, tính cách - mục đích của người sử dụng ngôn ngữ đều có thể ảnh hưởng đến phong cách người nói. Vì thế không thể lấy một vài đặc điểm của lời nói có tính chất nữ tính để quy nạp thành sự khác biệt giới tính trong ngôn ngữ (3, tr.155-158).

Bài viết của Lương Văn Hy cũng có điểm lại ý kiến của Robin Lakoff. Bà đã đưa ra nhận xét về cách sử dụng tiếng Anh của giới phụ nữ trung lưu trong môi trường bà sống và làm việc có những khuynh hướng như sau: a) *Âm*: Lên giọng ở cuối câu khẳng định (như để trả lời câu hỏi *What time is dinner ready?* - Mấy giờ thì

* Đại học Vinh.

ăn tối? Phái nữ có khuynh hướng lên giọng cuối câu: *Around six o'clock* - Khoảng sáu giờ - tương tự như thêm chữ *nhé*); b) *Từ vựng*: Dùng những từ làm nhẹ ý diễn đạt (như *hơi hơi* - sort of) hay ở một thái cực khác là nhấn mạnh nhiều (như *cực kỳ thông minh* - so intelligent); c) *Cú pháp*: Dùng những câu hỏi kèm sau khẳng định (như *He has already left, hasn't he?*) và những câu cực kỳ lịch sự (*Would you mind closing the door* thay vì chỉ là *Close the door*); d) *Đặc điểm khác*: Thiếu óc hài hước trong lúc nói chuyện (2, tr.14-15). Bốn đặc điểm trên đây đã làm nên sự khác biệt về cách nói giữa nữ giới với nam giới.

Tiếp sau công trình trên đây là một số bài viết nghiên cứu về giới tính ở từng phạm vi hẹp. Có thể kể tên các bài báo đó như sau:

Trần Xuân Điệp với bài *Sự kỳ thị giới tính trong ngôn ngữ qua những danh hiệu và những từ tôn xưng* (1, tr.37-42). Theo tác giả, sự kỳ thị giới tính là sự đối xử không bình đẳng giữa nam giới và nữ giới thể hiện trong việc dùng ngôn ngữ". Trong tiếng Việt có hiện tượng sử dụng ngôn ngữ thể hiện thái độ kỳ thị giới tính, thể hiện: a) Tập quán dán nhãn cho những phụ nữ đã có chồng hoặc còn độc thân là phục vụ những mục đích kỳ thị giới tính. Ví dụ, hiện tượng dùng *bà* với nghĩa là "vợ của..." như trong cách nói: *bà Duy* nghĩa là *vợ của ông Duy*; b) Trong nhiều ngôn ngữ, sự kỳ thị giới tính được thể hiện bằng một tập quán rất phổ biến là sử dụng thiếu cân xứng những chức danh (danh hiệu chỉ nghề nghiệp chức vụ). Điều này cũng diễn ra cả trong tiếng Việt, như "*bà* trong *bà bác sỹ*, *bà giám đốc*, *bà bộ trưởng* dùng để đánh dấu giới tính nữ của những người mang chức danh ấy, trong khi đó nếu những chức danh ấy mà thuộc về đàn ông thì thường là không có hình thức đánh dấu giới tính gì cả" (1, tr.40).

Tác giả Nguyễn Hữu Thọ, trái lại, xem sự kỳ thị giới tính ở Việt Nam lại diễn ra đối với nam chứ không phải đối với nữ, hay nói đúng ra thì đối với nam mạnh hơn. Ý kiến này được thể hiện trong bài viết *Thêm một cách nhìn về một số biểu hiện của sự kỳ thị giới tính trong việc sử dụng tiếng Việt* (Tài liệu tra trên mạng Internet). Tác giả đã chứng minh hình ảnh người phụ nữ trong tâm thức người Việt: "Người Việt từ xưa đã nhìn người phụ nữ với con mắt đặc biệt ưu ái, đặt cho họ một vai trò hết sức quan trọng cả về gia đình cũng như xã hội."

Tác giả Nguyễn Thị Việt Thanh không nghiên cứu biểu hiện sự phân biệt giới tính trong tiếng Việt mà trong tiếng Nhật, *Hiện tượng phân biệt giới tính của người sử dụng ngôn ngữ trong tiếng Nhật* (5, tr.56-62). Tuy tiếng Việt và tiếng Nhật là hai ngôn ngữ khác nhau nhưng lại có một số biểu hiện phân biệt giới tính gần nhau. Ở đây, tác giả cho rằng cần phân biệt hai vấn đề: *thứ nhất*, sự phân biệt (bao gồm cả sự kỳ thị) giới tính thể hiện qua nội dung của lời nói và *thứ hai*, sự phân biệt giới tính thể hiện trong cách sử dụng ngôn ngữ ở mỗi giới.

Tóm lại, dù những ý kiến trên có khác nhau nhưng đều có điểm chung là vấn đề giới tính hiện nay là một vấn đề mới mẻ, cần được quan tâm nghiên cứu nhiều

hơn. Bài viết của chúng tôi đi vào tìm hiểu biểu hiện văn hoá giới tính trong tục ngữ.

2. Văn đề văn hoá - giới tính trong tục ngữ

2.1. Khái niệm văn hoá

Theo *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên), văn hoá là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo trong quá trình lịch sử. Theo quan niệm này thì giá trị tinh thần bao gồm cả ngôn ngữ. Còn tác giả F. Mayor (nguyên Tổng Bí thư UNESCO) thì phát biểu: “Văn hoá là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo (của các cá nhân và các cộng đồng) trong quá khứ và hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc”. Theo định nghĩa thứ hai này thì ngôn ngữ chính là sản phẩm của quá trình hoạt động sáng tạo của con người và chúng tạo nên các giá trị mà không ai chối cãi. Qua ngôn ngữ, chúng ta nhận ra những nét văn hoá riêng của một dân tộc, trong số đó có người Việt.

2.2. Giới tính trong tục ngữ

Trong tục ngữ có những phát ngôn phản ánh giới tính nam - nữ chiếm số lượng không ít. Trong số 16.311 phát ngôn tục ngữ trong tập *Kho tàng ca dao người Việt*, chúng tôi bắt gặp 1124 phát ngôn phản ánh giới tính, chiếm 14,51%. Trong đó có 536 phát ngôn nói về nữ giới và 585 phát ngôn nói về nam giới. Nội dung của những phát ngôn này cung cấp cho ta những căn cứ xác thực về văn hoá - giới tính của người Việt từ rất sớm cũng như cách nhìn nhận về mối quan hệ nam nữ khác nhau trong xã hội.

3. Biểu hiện văn hoá - giới tính trong tục ngữ

Trong kho tàng tục ngữ, chúng tôi gặp lớp từ chỉ giới tính nam, nữ xuất hiện thành trường nghĩa với số lượng lớn, tuy vậy, cách sử dụng chúng có khác nhau.

3.1. Sự khác biệt về các lớp từ xuất hiện thành trường nghĩa¹ nam và nữ

Tục ngữ phản ánh các quan niệm, cách nhìn nhận, cách đánh giá của nam giới, của cộng đồng về người phụ nữ chứ không phải của người phụ nữ về chính họ. Đây không phải là biểu hiện ngôn ngữ của nữ giới mà là cách nhìn nhận của xã hội về nữ giới. Cách nhìn nhận này có thể đặt trong sự đối lập với nam giới. Phần lớn các câu tục ngữ đều đề cập đến giới nữ ở tuổi trưởng thành, được tính từ mốc thời con gái, tức là thời kỳ trưởng thành. Những lớp từ tạo thành trường ngữ nghĩa này được sử dụng trong các phát ngôn tạo thành những quan niệm mang

tính kinh nghiệm để nhận thức về nữ giới. Trong tục ngữ có chứa các từ ngữ xuất hiện thành trường để phân biệt nam và nữ, trước hết là lớp từ gọi tên các loại con gái cũng như sự phân chia các giai đoạn khác nhau trong đời người con gái hết sức chi tiết, tỷ mỉ: *gái dậy thì, gái mười bảy, gái tơ, gái vừa đương tơ, gái chưa chồng, gái muộn chồng, gái chậm chồng, gái một con, nạ dòng, gái chính chuyên, gái ngoan, gái chưa hoang, gái goá, gái đi, gái lẳng lơ, gái hư...* Trường các từ chỉ người là nữ giới: *bà cô, bà chúa, bà dì, bà o, bà sư, bà Đan, ả làng, chị em dâu, cháu ngoại, chị em ta, con gái, mẹ, mụ ăn mày, bà đồng, nàng dâu, đàn bà, bà vãi, con đi, đi đại, bà tiên, nạ dòng.*

Trong khi đó, đối với nam giới thì không có sự phân biệt tỷ mỉ này. Các từ thuộc trường nghĩa chỉ nam giới chủ yếu là những từ gọi đối tượng một cách khách quan, đề cao: *trai khôn, tài trai, trai làm nên, làm trai, trai tay khôn, con trai, trai chưa vợ, trai tân, trai tài...*; các từ chỉ sự phân hoá nghề nghiệp, công danh, sự đi lại chủ yếu là nói về nam giới.

3.2. Sự khác biệt về hình thức

Tục ngữ đề cập đến hình thức bên ngoài người phụ nữ qua các giai đoạn phân chia giới tính: con gái, gái có chồng (gái không chồng), gái có con, gái goá. Tuy vậy, ở đây, chúng tôi đề cập chủ yếu là thời kỳ con gái. Về giai đoạn con gái, các câu tục ngữ miêu tả con gái ở giai đoạn này phần lớn thiên về hình dáng bên ngoài với vẻ đẹp đạt đến độ rực rỡ nhất trong đời người: *Hoa tươi trong độ gió đông, Gái xinh xinh đến có chồng thời thôi; Gái dậy thì như hoa quỳ mới nở; Đàn bà như cành hoa tươi, Nở ra chỉ được một thời mà thôi; Con gái có thì...* Trong tục ngữ, ta còn gặp trường các từ chỉ bộ phận cơ thể người hay vẻ đẹp gắn với nữ giới: *đếch, L..., cả vú, to hông, da trắng, tóc dài, con mắt liếc, đít bồ, tròn vai, má hồng, thắt đáy lưng ong, con mắt lá răm, vú bánh dầy, má bánh đúc, chân chữ bát...*

Vẻ đẹp của người con gái còn biểu hiện qua sự ý tứ, kín đáo, khác với vẻ đẹp của người đàn ông: *Đàn ông cười hoa, đàn bà cười nụ, Những người chưa nói đã cười, chưa đi đã chạy là người vô duyên...* cũng như cách trang phục: *Đàn ông đóng khố đuôi lươn, Đàn bà mặc yếm hở lườn mới xinh; Gái chọc lỗ tai đòi khuyên bạc; Miệng mấp máy, cái váy chẳng còn.* Ở độ con gái, họ không chỉ được ca ngợi về vẻ đẹp mà còn được ca ngợi cả về sức lực tràn đầy: *Con gái mười bảy bẻ gãy sừng trâu; Con gái mím môi, Thiên Lôi rơi búa.* Chính vẻ đẹp về hình thức và sức trẻ này khiến cho đáng mày râu có cách nhận xét: *Thế gian ba sự khôn chưa, rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tơ.* Hoặc họ đưa ra nhận xét xếp hạng: *Thứ nhất thịt bò tái, thứ nhì gái đương tơ.* Và kể cả người con gái một con cũng được xếp hạng: *Nhất gái một con, nhì thuốc ngon nửa điếu; Com chín tới, cải ngồng non, gái một con, gà nhảy ổ.*

Trong khi đó, tục ngữ đề cập đến hình thức của nam giới, phần lớn lại khác với nữ giới. Người xưa không đánh giá cao hình thức người đàn ông lắm nhưng vẫn có sự quan tâm đánh giá nhất định. Việc đánh giá này chủ yếu đặt trong quan hệ so sánh với người con gái: *Đàn ông rộng miệng thì sang, Đàn bà rộng miệng tan*

hoang cửa nhà; Đàn ông rộng miệng thì tài, Đàn bà rộng miệng điếc tai láng giềng; Đàn bà tốt tóc thì sang, Đàn ông tốt tóc thì mang nặng đầu. Đàn ông không râu bất nghi, Đàn bà không vú lấy gì nuôi con; Đàn ông cười hoa, đàn bà cười nụ; Đàn bà mắt trắng hai chồng, Đàn ông mắt điều hai vợ; Cua thâm còng, đàn ông thâm môi; Bới tóc củ hành làm anh thiên hạ. Vẻ đẹp của người đàn ông trong con mắt của người phụ nữ: Xấu mặt dễ sai, đẹp trai khó khiến; Xấu mặt dễ sai, lành trai khó kiếm.

Như vậy, hình thức của người con trai được tục ngữ đề cập tới chủ yếu là liên quan đến tướng số, chứ không phải để thưởng thức như đối với người phụ nữ.

3.3. Sự khác nhau trong cách quan niệm về thiên chức, trách nhiệm

Trong tục ngữ, ta bắt gặp sự khác nhau trong cách quan niệm về thiên chức, trách nhiệm giữa nam và nữ.

Đối với người phụ nữ, **trước hết** đó là thiên chức sinh nở. Người xưa có cách nhìn nhận về chức năng sinh nở của người phụ nữ như một thang giá trị. Nếu người phụ nữ không có con là có tội với cả dòng tộc, đặc biệt là không có con trai: *Có chồng mà chẳng có con, khác nào hoa nở trên non một mình.* Họ đánh giá chức năng này qua dáng vẻ bên ngoài: *Cả vú to hông cho không chẳng màng* là đối với những người không thể sinh đẻ được hoặc đẻ khó. Còn những người: *Lưng chữ cù, vú chữ tâm* là với ý những người đàn bà lưng hơi gù và vú bầu bầu thì mất đẻ và khéo nuôi con; Làm vợ là có bốn phận sinh con đàn cháu đông thì mới được xem là tốt phúc. Điều này gắn với nền văn hoá sản xuất lúa nước của người Việt xưa cho rằng được mùa là điềm tốt cũng như người con gái đẻ được nhiều con: *Trời cho được mùa, gái có con sai.* Trách nhiệm của người đàn bà là sinh nở cũng như người đàn ông là đi đánh giặc: *Đàn ông chiến tranh, đàn bà sanh đẻ* hoặc đàn ông là người lao động chính trong gia đình: *Đàn ông cấy chà, đàn bà làm tổ.*

Thứ hai là trách nhiệm nuôi dạy con cái. Trách nhiệm trong gia đình của người phụ nữ không chỉ sinh con mà còn nuôi dạy con khôn lớn, trưởng thành: *Con khôn nhờ mặt mẹ cha.* Việc con cái hư hỏng hay thành bại là do cả cha lẫn mẹ nhưng chủ yếu là mẹ: *Con hư tại mẹ, má hư tại trư; Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà; Con dại cái mang; Con nhờ đức mẹ.* Việc nuôi dạy con nên người là niềm vinh hạnh, tự hào của người mẹ, người bà, còn con hư là một nỗi đau to lớn: *Đẻ con khôn mát L rồi rọi, đẻ con dại, thảm hại cái L...; Đẻ con khôn thì mát như quạt, đẻ con dại thì rát như hơ.* Tục ngữ không chỉ đề cập đến chức năng nuôi dạy con cái của người phụ nữ mà còn phản ánh tính chất khác biệt trong lời khuyên răn, giáo dục con cái giữa mẹ và bố.

Trách nhiệm nuôi dạy con cái không chỉ người mẹ mà cả bố, nhưng vai trò của người mẹ thường khác với người bố. Người mẹ thiên về sự khéo léo, còn người cha dạy thiên về trí tuệ, sự khôn ngoan: *Mẹ dạy thì con khéo, cha dạy thì con khôn; Mẹ đánh một trăm không bằng cha ngăm một tiếng.* Vì sự gần gũi, thân thiết giữa

mẹ và con nên nhiều khi không tránh khỏi sự thiên lệch trong cách đánh giá về con: *Mẹ hát con khen, ai chen vô lọt; Cá chuôi đấm đuôi vì con.*

Việc đánh giá hình thức bên ngoài về người con gái trở thành một đặc trưng trong xét đoán, kén chọn vợ, liên quan đến trách nhiệm nuôi dạy con cái. Người Việt xưa luôn quan tâm kỹ càng đến chức năng này, nên luôn có cách đánh giá qua hình thức bên ngoài: *Những người thắt đáy lưng ong, vừa khéo chiều chồng lại khéo nuôi con, những người béo trọc béo tròn, ăn vụng như chớp đánh con suốt ngày. Những người bị coi là có hình thức xấu, không nên lấy: Mặt tà lệnh, cổ tà cong, Những người con mắt lá răm, ve trai như chớp hay nằm với trai.*

Thứ ba là trách nhiệm nội trợ trong gia đình. Người phụ nữ xưa thường phụ thuộc gia đình nhà chồng, khi về nhà chồng, họ thường giữ vai trò lo việc bếp núc, khâu vá, chăm sóc cho cả gia đình: *Vắt đàn ông quạnh nhà, vắt đàn bà quạnh bếp; Làm dâu vụng nấu vụng kho, chồng không bắt bẻ, mụ o nhím trẻ; Đàn ông quyen nhà, đàn bà quyen bếp; Trai có vợ tề gia nội trợ.*

Trái lại, đối với người đàn ông, tục ngữ lại đề cập đến trách nhiệm khác với người đàn bà.

Thứ nhất là trách nhiệm lấy vợ. Bất kỳ người đàn ông nào đến tuổi, theo phong tục tập quán xưa là phải lấy vợ, đẻ con trai để nối dõi tông đường, thờ cúng tổ tiên. Những người làm tròn bốn phận này mới được đề cao: *Giai khôn tìm vợ; gái ngoan tìm chồng; Trai khôn kén vợ chợ đông, gái khôn kén chồng giữa chốn ba quân.* Nếu người con trai nào không hoàn thành trách nhiệm này thì bị chê trách: *Giai không vợ như cau không buồng; Voi không nài như trai không vợ; Trai không vợ như cộc không chân.*

Thứ hai là trách nhiệm nuôi dạy con cái: Việc nuôi dạy con cái không chỉ là trách nhiệm của người mẹ mà cả người cha. Con cái chịu ảnh hưởng rất lớn của người cha: *Mẹ đánh một trăm không bằng cha ngăm một tiếng; Mẹ dạy thì con khéo, bố dạy thì con khôn.* Tục ngữ thường phản ánh sự ảnh hưởng này cả chiều tốt lẫn chiều hướng xấu: *Cha làm sao, con bào hao làm vậy; Cha nào con ấy; Cha muốn con hay, thầy muốn trò tốt.*

Thứ ba là trách nhiệm rèn luyện, tu dưỡng ý chí, nghị lực chứ ít đòi hỏi cao nhân tố này đối với người phụ nữ. Tục ngữ coi trọng những người đàn ông biết rèn luyện ý chí, nghị lực: *Làm trai có chí lập thân, rồi ra gặp hội phong vân có ngày; Làm trai ở chí cho bền, đừng lo muộn vợ chó phiền muộn con; Làm trai không sợ gai góc, làm gái không sợ cộc đâm.* Tục ngữ đề cao những người đàn ông có tài: *Làm trai đã đáng nên trai, đánh đông đánh tây đánh đoàn đoàn yên.* Tục ngữ đề cao những người đàn ông có trí, biết suy xét trước sau: *Làm trai mà chẳng biết suy, đến khi nghĩ lại còn gì là xuân; Trai có trí có màu, rựa có khâu có cán.* Tục ngữ đề cao những người nam giới có sự hiểu biết do đi lại: *Làm trai cho đáng nên trai, Phú Xuân đã trải Đồng Nai đã từng; Đi cho biết đó biết đây, ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn và cũng dành sự phê phán nhẹ nhàng đối với những người con trai chỉ quần quanh ở nhà: Làm trai đã đáng nên trai,*

ăn cơm với vợ lại nài vét niêu; Làm trai cho đáng nên trai, một trăm bữa cỗ chẳng sai bữa nào.

3.4. Sự khác nhau trong cách quan niệm về nghề nghiệp

Trong xã hội xưa, nghề nghiệp mà đa số người phụ nữ phải làm chủ yếu là làm ruộng: *Làm ruộng hỏi đàn bà, làm nhà hỏi đàn ông*. Ngoài ra người phụ nữ còn phải chăn nuôi gà lợn, chăn tằm, dệt vải: *Đàn bà không biết nuôi heo là đàn bà nhác, đàn ông không biết buộc lạt là đàn ông hư; Con gái dệt nải, tay trái đếm tiền; Chăn tằm, kiếm cá nuôi con, trong ba việc ấy ai còn khoe hay*. Đồng thời họ còn phải có tài khâu vá, nữ công gia chánh: *Gái khéo vá vai, trai tài phủ nón*. Một số người phụ nữ làm các nghề khác cũng được tục ngữ nhắc đến như bà đồng, bà vải, gái đi: *Miệng bà đồng như lông chim khiếu; Ông sư có ngãi, bà vải có nghì...* Những người làm gái đi, bán hàng com, trái lại, bị xã hội coi thường vì họ làm những nghề đáng khinh: *Ả lành không ở hàng com; Râu rĩ như gái đi về già; Đi đại làm hại thằng tù; Đi rạc được tha, bà già phải tội; Đi chết có văn tế nôm; Làm đi không xấu bằng xay cầu ban ngày; Làm đi chẳng đất, mắng dẽch chẳng linh; Làm đi có tàn có tán, có nhang án thờ vua, có trống chùa niệm phật; Làm đi gặp năm mất mùa; Con đi lên bà, bỏ già lên ông; Chính chuyên lấy chồng thợ giãc, đi rạc lấy chồng quận công*.

Khác với người phụ nữ, người đàn ông xưa được đánh giá cao ở các điểm: nghề nghiệp, sự nghiệp, ý chí-nghị lực và sức mạnh. Người xưa quan niệm người con trai phải là trụ cột trong gia đình, là người kiếm tiền, là người lao động chính để nuôi sống cả gia đình: *Đàn ông làm ra đàn bà cất lại*.

Vì vậy, trước hết, người đàn ông phải có một nghề trong xã hội: *Của rề rề không bằng nghề trong tay*. Nghề nghiệp mà người đàn ông xưa thường làm được chia thành hai nhóm:

a. Nhóm nghề thứ nhất thường được đề cao. Nhóm nghề này được phản ánh qua những danh từ chỉ loại đứng trước danh từ chỉ nghề của người đàn ông, như: *ông, ngài, vị, đức*. Đó là nghề làm quan trong xã hội. Người xưa cho rằng người con trai phải học hành đỗ đạt, được bổ nhiệm làm quan mới xem là thành đạt. Còn người nào mà chưa đỗ đạt gì đã lên mặt thì bị chê cười: *Chưa đỗ **ông** nghề đã **đe** hàng tổng*. Một số tên chức tước trong xã hội trước đây nhưng ngày nay không tồn tại được ghi lại trong tục ngữ: *ông chánh, ông phó, ông trương, ông cai, ông xã, ông huyện*: *Biểu **ông** chánh ông phó chớ bỏ ông trương; Lúc thì chẳng có ai, lúc thì ông xã ông cai đầy nhà; Khư khư như ông huyện giữ ấn; Ông huyện chưa đi, ông tri đã đến; Ông chánh ông phó không bằng ông ló đồng tiền; Bo bo như ông trưởng bạ giữ ấn; Túi ông xã, quả nhà hàng*. Nghề thầy thuốc cũng là một nghề được xem trọng nên có yếu tố thầy đứng trước: *Con bệnh sợ thầy thuốc*. Ngay cả trong cùng một câu thì vẫn sử dụng đồng thời hai từ *thợ* và *thầy*, ông: *Thợ rào có **đe**, **ông** nghề có bút; Làm thầy nuôi vợ làm **thợ** nuôi miệng*.

b. Nhóm nghề thứ hai, có tính trung hoà, không thể hiện sự đánh giá cao thấp, thường có yếu tố *thợ* đứng trước và được gọi là thợ như: thợ sơn, thợ mộc thợ nề, thợ may, thợ rèn, thợ giày, thợ hàn, thợ bạc, thợ sơn, thợ ngói: *Thợ sơn bôi bác, thợ bạc lọc lừa; Có phúc thợ mộc thợ nề, vô phúc thầy đê thầy thông; Làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng; Đồ mặc thì đến thợ may, bao nhiêu tắc sắt đến tay thợ rèn; Thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ, thợ bò ăn than, thợ hàn ăn thiếc; Thợ rèn không dao ăn trầu; Thợ mộc giáng hạ, thợ rạ lên dân; Ba anh thợ giày bằng một ông Gia Cát Lượng; Bẩn như thợ nề, chỗ ăn chỗ ngủ như dê nó nằm; Ăn ngủ bẩn như thợ nề; Chính chuyên lấy chồng thợ giác, đi rạc lấy chồng quận công; Bào không trơ, thợ hàn không nói; hoặc bách nghệ: *Làm trai bách nghệ cho tinh. Tục ngữ phản ánh cách quan niệm này là nói đến sự từng trải, hiểu biết rộng là hết sức cần thiết của người con trai nhưng tục ngữ cũng có cách nhìn nhận hết sức biện chứng: Một nghề cho chín hơn chín mươi nghề; Một nghề thì chín, chín nghề thì hở. Ngay cả khi một người không nghề nghiệp thì tục ngữ thể hiện nghề mạt hạng nhất vẫn là nghề của đàn ông: Cùng nghề đan thúng, túng nghề đan nia; Cùng nghề đi hát, mạt nghề đi cầu.**

Nhóm nghề bị xem thường cũng được phản ánh trong tục ngữ, chúng thường có các từ chỉ loại đi trước để gọi: *bố, đĩ, thằng, đứa, kẻ*. Đó là các nghề: chần bò: *Bò chú chú phải lo; kẻ không có nghề nghiệp: Chê thằng một chai, lấy thằng hai nậm; Chê thằng ổng bụng, lấy thằng lưng gù; nghề ăn trộm, ăn cướp: Chứa tiền chứa thóc thì giàu, chứa thằng ăn cướp mất đầu như chơi; Gái đi già mồm, kẻ trộm trắng răng; Tài gia là cha kẻ cướp; Ăn trộm có kẻ điểm chỉ, làm đĩ có kẻ mai dong.*

3.5. Quan niệm về trách nhiệm của nam và nữ gắn với phong tục tập quán

Gắn với phong tục tập quán, đối với người phụ nữ, tục ngữ không phản ánh nhiều về quyền mà chủ yếu là Phận. Tục ngữ phản ánh **Phận** người con gái có hai giai đoạn: trước lúc lấy chồng và sau khi lấy chồng.

Giai đoạn trước khi lấy chồng, số phận người con gái ít nhiều bình ổn, còn sự bấp bênh là phía trước, phụ thuộc vào nơi họ được làm dâu. Có khá nhiều câu tục ngữ phản ánh điều này: *Phận gái bến nước mười hai, gặp nơi trong đục may ai nấy nhờ; Phận gái như cái bầu, sa đâu ẩm đấy; Phận gái mười hai bến nước, trong nhờ, đục chịu; Con gái có hai bến nước, bến đục thì chịu bến trong thì nhờ.* Quan niệm về phận này được phản ánh qua cách lựa chọn con dâu: *Lựa được con dâu, sâu con mắt*, có nghĩa là phải mất nhiều công phu mới lựa chọn được con dâu vừa ý. Điều này nói lên việc dựng vợ gả chồng không phải do tình yêu mà do sự định đoạt của số phận, do nhà trai chọn lựa.

Cuộc đời sướng khổ của người con gái không phải bắt đầu từ khi ở nhà bố mẹ đẻ mà bắt đầu từ khi về nhà chồng. Việc gả bán cho ai, yêu ai không do người con gái định liệu mà do cha mẹ gả bán, do nơi họ về làm dâu. Đúng như tổ hợp từ ghép *gả bán*, họ vừa là những món hàng để gả vừa là những vật đổi chác. Vì vậy

câu: *Cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy* với nghĩa là việc gả bán (đối với người con gái) là do cha mẹ định đoạt. Còn câu: *Trai nhiều vợ của tan nhà nát, gái nhiều chồng chú bác no say* là do tục lệ cưới xin ngày trước. Khi lấy vợ, nhà gái được thách cưới đối với nhà trai nên dẫn đến chú bác no say. Còn người con trai do phải nạp tiền cưới cho nhà gái nhiều lần nên dẫn đến cửa tan nhà nát. Kể cả những người con trai đi hỏi vợ lần đầu, nếu việc thách cưới của nhà gái quá nặng thì người con trai nhà nghèo cũng không thể lấy được vợ.

Giai đoạn sau khi kết hôn mới được xem là giai đoạn quyết định đối với phận người con gái. Người phụ nữ dưới chế độ xưa thường phụ thuộc rất nhiều vào thế lực nhà chồng. Sau khi lấy chồng thì bốn phận của họ là phải theo chồng: *Thuyền theo lái, gái theo chồng; Phận gái chữ tòng; Phận gái theo chồng*. Khi người phụ nữ lấy chồng thì họ không thể tự quyết định cuộc đời riêng của mình mà phụ thuộc hoàn toàn vào gia đình nhà chồng: *Lấy chồng bắt thói nhà chồng, đừng giữ thói cũ ở cùng mẹ cha; Lấy chồng nhờ phúc nhà chồng; Sống quê cha, ma quê chồng; Lấy chồng theo họ nhà chồng; Lấy chồng theo thói nhà chồng, thôi đừng theo thói ông cha nhà mình; Con gái là con người ta, con dâu mới thật mẹ cha mua về*.

Trái lại, người đàn ông dưới chế độ xưa luôn chịu sự ràng buộc của mọi phong tục, tập quán. Có những phong tục tốt đẹp, cần gìn giữ và phát huy nhưng có những phong tục cổ hủ, lạc hậu mà ngày nay không còn giữ lại.

Trước hết đó là phong tục cưới xin nặng nề. Người đàn ông xưa muốn lấy vợ thì phải nạp cheo cho làng, điều này đã trở thành một nhận thức hiển nhiên như bèo dưng để nuôi lợn: *Nuôi lợn thì phải vớt bèo, Lấy vợ thì phải nạp cheo cho làng*. Có khá nhiều câu tục ngữ ghi lại điều này: *Cưới vợ có cheo như leo cầu gỗ lim mỡ; Cưới vợ không cheo như neo không mấu; Lấy vợ không cheo như nghèo không mấu; Lấy vợ không cheo quèo nghèo không mấu; Lấy vợ không cheo, tiên gieo xuống biển; Lấy vợ thì phải nạp cheo cho làng*. Với phong tục này, việc lấy được vợ là hết sức nặng nề đối với nhà trai: *Cưới được nàng dâu, sâu con mắt*. Vì thế, nếu con trai chê vợ, bỏ vợ thì đó là một sự tổn thất đối với người con trai: *Trai chê vợ mất của tay không, gái chê chồng một đồng trả bốn*.

Thứ hai, đó là phong tục người đàn ông rất kiêng lấy người phụ nữ đã có một đời chồng: *Gái khôn tránh khỏi đồ đưa, trai khôn tránh khỏi vợ thừa người ta; Trai tơ lấy phải nạ dòng như nước mắm thôi chấm lòng lợn thiu*, còn trái lại, người đàn bà lấy trai chưa vợ thì đó là một sự may mắn lớn: *Nạ dòng lấy được trai tơ, đêm nằm tơ tưởng như mơ được vàng; Trăm quan tiền nợ không bằng vợ có con riêng*.

Thứ ba đó là phong tục con trai có quyền lấy nhiều vợ: *Giai khôn lấy vợ lẽ; Làm trai lấy vợ bé, nhà giàu tậu ghé hoa; Hoa thơm đánh cả cụm; Tài trai lấy năm lấy bảy, gái chính chuyên chỉ lấy một chồng; Trai làm nên năm thê bảy thiếp*. Tuy nhiên tục ngữ cũng có những câu phản ánh sự không tốt của hủ tục đa thê này: *Một vợ lo ken kèn, hai vợ đốt đèn mà lo; Một vợ nằm giường lèo, hai vợ nằm chèo queo, ba vợ nằm*

chuồng heo; Một con hai gáo chẳng khua láo cũng loong coong; Trai nhiều vợ cửa tan nhà nát, gái nhiều chồng chú bác no say.

Thứ tư là phong tục răn dạy vợ: *Giai khôn mài dao dạy vợ; Dạy con từ thủa ban sơ, Dạy vợ từ thủa bơ vơ mới về; Dạy vợ từ thủa mới về làm dâu.* Trong câu *Mài gươm dạy vợ, giết chó khuyên chồng* phản ánh hai phương thức cũng là hai quan niệm giáo dục khác nhau. Người đàn ông thì mạnh mẽ, quyết liệt qua hai hành động đi liền: mài gươm và dạy, còn người phụ nữ lại nhẹ nhàng, gián tiếp: giết chó và khuyên chồng. Hai cách thức giáo dục này là khác nhau nhưng hiệu quả tác động đến người nghe chưa hẳn đã kém nhau.

Thứ năm là phong tục con trai không ở rể. Nếu ở rể thì xã hội xem đó là một sự kém cỏi: *Trai ở rể như chó nằm gầm chạn; Trai ở nhà vợ như chó chui gầm chạn; Trai tay không không ai nhờ vợ; Con trai ở nhà vợ như chó nằm gầm chạn; Trai tay không chẳng thềm nhờ vợ, Trăm mẫu ruộng độ cũng tiếng nhờ chồng...*

Thứ sáu, đó là phong tục duy trì nòi giống, thờ cúng tổ tiên. Người con trai xưa có trách nhiệm lấy vợ và đẻ con trai để duy trì nòi giống. Phong tục này gắn với việc thờ cúng tổ tiên. Tục ngữ đã phản ánh phong tục này: *Giai kính thờ chăm việc thấp hương; Cha đẻ nhà cho trưởng, cha ngất ngưỡng đi ăn mày; Cha truyền con nối; Con cháu mà dại làm hại ông bà; Con cháu mà dại thì hại ông cha; Con người có cố có ông, như cây có cội như sông có nguồn; Đời cha đắp nấp đời con ấm mồ.*

Phong tục sau khi chết: *Cha gậy tre, mẹ gậy vông, bà gậy vông, ông gậy tre.* Thông thường làm giỗ cha to hơn cả: *Kỵ cha lo ba tháng, kỵ mẹ lo rạng ngày, kỵ ông nội đi cày về lo.* Vì thế, việc kỵ giỗ nhiều quá làm cho người con trai trưởng hết sức vất vả, lo lắng: *Một trăm cái giỗ đổ đâu con trưởng; Một ngày giỗ cha, ba ngày húp nước; Một ngày giỗ cha rõ bận bằng ba ngày tết.*

4. Từ quan niệm khác nhau về văn hoá - giới tính đến một số cách ứng xử hiện nay

Khảo sát vốn tục ngữ Việt nói về sự khác nhau về văn hoá giới tính của cha ông ta từ trước, chúng tôi thấy nổi lên một số vấn đề cần quan tâm như sau:

Trước đây người phụ nữ bị xem là món hàng để đàn ông thường thức, đó là một quan niệm lạc hậu do chế độ phong kiến tạo nên nhưng ngày nay chưa hẳn đã kết thúc, ở một số nơi chúng ta cần phải tiếp tục đấu tranh với tệ nạn này.

Trong truyền thống và thực tế, người phụ nữ có thiên chức, trách nhiệm và nghề nghiệp khác với nam giới. Phụ nữ Việt thường chịu khó chịu khổ, hy sinh tất cả cho chồng con. Cần nhận thức đúng điều này để trong định hướng nghề nghiệp của người phụ nữ ở giai đoạn hiện nay, dù có những thay đổi về nghề nghiệp so với trước đây, nhưng cũng không phải khác biệt hoàn toàn. Nếu tạo công việc, việc làm cho người phụ nữ đúng với cơ cấu thể trạng, sở thích và chức năng thiên

bẩm của người phụ nữ thì họ có khả năng cống hiến được nhiều hơn cho xã hội, và cũng thể hiện đúng tính nhân đạo, tốt đẹp của chế độ ta.

Về phong tục tập quán, trước đây người đàn ông thường đa thê do sự chấp nhận của xã hội cũ. Điều này dẫn đến sự bất bình đẳng giới hết sức nghiêm trọng. Cần phải thấy rằng, muốn xã hội đạt đến sự văn minh, phụ nữ được giải phóng, trước hết họ cần được tôn trọng, bình đẳng ngang quyền với nam giới chứ không thể bị phụ thuộc, gả bán như trước đây. Tuy nhiên, nhiều nơi, người phụ nữ vẫn đang còn chịu nhiều thiệt thòi, nhất là ở các vùng nông thôn, miền núi. Chúng tôi nghĩ rằng vấn đề giải phóng phụ nữ vẫn đang còn là một nội dung được đặt ra và cần được sự quan tâm của Đảng, các cấp có thẩm quyền, các cơ quan đoàn thể.

CHÚ THÍCH

- ¹ Trường ngữ nghĩa là một khái niệm trong từ vựng học. Theo tác giả Đỗ Hữu Châu, tính hệ thống về ngữ nghĩa của từ vựng thể hiện qua những tiểu hệ thống trong lòng từ vựng và quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ riêng lẻ thể hiện qua quan hệ giữa những tiểu hệ thống ngữ nghĩa chứa chúng. *Mỗi tiểu hệ thống là một trường ngữ nghĩa. Đó là một tập hợp từ đồng nhất với nhau về ngữ nghĩa.* Các từ trong cùng một trường luôn có quan hệ ý nghĩa với nhau và quan hệ này vừa là cơ sở để xác lập trường vừa có tác dụng liên kết các đơn vị từ vựng trong một trường nghĩa (xem Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1999, tr.171).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Xuân Điệp, *Sự kỳ thị giới tính trong ngôn ngữ qua những danh hiệu và những từ tôn xưng* 17, tr.37-42.
- [2] Lương Văn Hy, *Ngôn từ, giới và nhóm xã hội - từ thực tiễn tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000.
- [3] Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ xã hội - những vấn đề cơ bản*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1999 (448 trang).
- [4] Nguyễn Văn Khang, “Xã hội học ngôn ngữ về giới: Kỳ thị và kế hoạch hoá chống kỳ thị đối với nữ giới trong sử dụng ngôn ngữ”, tạp chí *Xã hội học*, số 2, 2004.
- [5] Nguyễn Thị Việt Thanh, “Hiện tượng phân biệt giới tính của người sử dụng ngôn ngữ trong tiếng Nhật”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 8, 2002, tr.56-62.
- [6] Hoàng Tuệ, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, 1995, 1500 trang.